

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

BẢN LƯU AASC

Xin Gửi Về: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9
Số 9 Nguyễn Khoái, P.1, Q.4, TP.HCM



Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-36
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-36



Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố
Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch
Ông Lê Việt	Thành viên
Ông Lê Xuân Anh	Thành viên
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thiều	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên
Bà Cù Thị Thuý Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Việt

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè được lập ngày 21 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 |

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		477.064.755.152	219.854.435.058
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.986.643.835	5.458.324.115
111	1. Tiền		7.986.643.835	5.458.324.115
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		109.789.935.399	81.605.849.625
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	94.472.889.608	80.616.451.219
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	15.242.241.026	785.557.285
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	74.804.765	203.841.121
140	IV. Hàng tồn kho	07	317.840.996.655	123.242.186.696
141	1. Hàng tồn kho		318.141.461.005	123.242.186.696
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(300.464.350)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.447.179.263	9.548.074.622
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		41.174.789.474	9.264.216.921
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	272.389.789	283.857.701
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		131.002.767.791	141.819.328.146
220	II. Tài sản cố định		127.934.719.498	141.799.178.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	127.749.706.998	141.497.315.646
222	- Nguyên giá		341.554.718.603	335.327.093.076
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(213.805.011.605)	(193.829.777.430)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	185.012.500	301.862.500
228	- Nguyên giá		570.000.000	570.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(384.987.500)	(268.137.500)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	-	-
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.478.303.812)	(1.478.303.812)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	2.692.335.976	20.150.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.692.335.976	20.150.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		375.712.317	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	375.712.317	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		608.067.522.943	361.673.763.204

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		412.887.677.916	161.959.828.563
310	I. Nợ ngắn hạn		408.329.921.367	153.965.226.186
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	86.077.727.420	92.074.218.047
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	184.652.613	332.722.436
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	885.580.226	1.632.362.728
314	4. Phải trả người lao động		6.123.057.896	13.730.331.342
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	534.793.736	134.288.489
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.067.484.781	1.660.071.949
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	311.127.688.128	43.602.209.628
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.328.936.567	799.021.567
330	II. Nợ dài hạn		4.557.756.549	7.994.602.377
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	4.557.756.549	7.994.602.377
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		195.179.845.027	199.713.934.641
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	195.179.845.027	199.713.934.641
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.094.556.539	7.094.556.539
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.890.084.554	14.362.661.827
415	4. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		3.637.949.832	889.919.435
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.657.152.632	62.466.695.370
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		43.870.771.246	42.212.251.246
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.786.381.386	20.254.444.124
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		608.067.522.943	361.673.763.204

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng

Lê Việt
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.999.496.949.809	1.904.029.112.996
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	21.430.627.008	26.452.569.150
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.978.066.322.801	1.877.576.543.846
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.908.353.032.642	1.789.583.812.894
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.713.290.159	87.992.730.952
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	385.243.223	810.479.976
22	7. Chi phí tài chính	25	12.208.952.221	11.743.975.464
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10.977.586.706	10.969.046.279
25	8. Chi phí bán hàng	26	13.573.535.000	16.111.014.377
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	34.448.164.728	36.955.501.576
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.867.881.433	23.992.719.511
31	11. Thu nhập khác	28	3.758.197.896	408.761.950
32	12. Chi phí khác	29	1.354.117.717	514.674.609
40	13. Lợi nhuận khác		2.404.080.179	(105.912.659)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.271.961.612	23.886.806.852
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.485.580.226	3.632.362.728
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.786.381.386</u>	<u>20.254.444.124</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	853	1.517

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng

Lê Việt
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.271.961.612	23.886.806.852
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.092.084.175	19.130.710.031
03	- Các khoản dự phòng		300.464.350	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.578.625	88.044.655
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.426.534)	(102.272.980)
06	- Chi phí lãi vay		10.977.586.706	10.969.046.279
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.637.248.934	53.972.334.837
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(60.099.721.537)	95.742.174.364
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(194.899.274.309)	65.982.608.953
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.258.994.914)	(14.870.942.900)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(375.712.317)	4.945.048.912
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.801.685.459)	(11.218.803.754)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.232.362.728)	(4.895.237.403)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	134.182.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.311.565.000)	(2.981.290.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(241.342.067.330)	186.810.075.009
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.899.811.503)	(10.608.778.601)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	77.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.426.534	25.272.980
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.876.384.969)	(10.506.505.621)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.071.830.790.944	1.705.712.862.245
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.807.742.158.272)	(1.869.173.988.915)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.339.813.150)	(11.407.090.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		252.748.819.522	(174.868.217.170)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.530.367.223	1.435.352.218


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.458.324.115	4.023.184.468
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.047.503)	(212.571)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>7.986.643.835</u>	<u>5.458.324.115</u>


Nguyễn Thị Phương
Người lập


Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng


Lê Việt
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 115.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 170 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 192 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép gang (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí oxi, nitơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không sản xuất tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Nhơn Trạch

Địa chỉ

Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty là công cụ và dụng cụ, bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm thép gang, cán thép, thép góc, thép vằn và gia công cán thép thanh vằn trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	387.622.034	1.165.853
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.599.021.801	5.457.158.262
	<u>7.986.643.835</u>	<u>5.458.324.115</u>

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	22.970.455.819	-	27.687.882.063	-
- Chip Mong Group Co., Ltd	48.632.179.680	-	25.637.635.004	-
- Chhay Heng Supply Building Material	1.437.952.824	-	3.772.776.895	-
- DNTN Thương mại và Gia công Mười Lợi	-	-	5.053.075.885	-
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	7.559.209.680	-	7.679.820.370	-
- Sing sin Supply All Kind of Steels	4.570.381.292	-	2.212.060.597	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thép Khương Mai	4.507.432.780	-	4.423.163.745	-
- Các khoản phải thu khác	4.795.277.533	-	4.150.036.660	-
	94.472.889.608		80.616.451.219	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	22.970.455.819		27.825.044.187	

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Pisa	-	-	504.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Cầu Minh Anh	-	-	212.681.700	-
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	14.300.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Việt Thái	401.940.000	-	-	-
- Công ty TNHH Bùi Nguyễn	301.737.860	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	238.563.166	-	68.875.585	-
	15.242.241.026		785.557.285	
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	11.049.445			

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	13.803.312	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	5.025.765	-	2.784.034	-
Tạm ứng	2.779.000	-	102.819.905	-
Ký cược, ký quỹ	67.000.000	-	67.000.000	-
Phải thu khác	-	-	17.433.870	-
	74.804.765	-	203.841.121	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	122.162.160.474	-	69.018.051.575	-
Công cụ, dụng cụ	640.385.766	-	496.693.004	-
Thành phẩm	193.315.123.090	(300.464.350)	52.034.436.043	-
Hàng gửi đi bán	2.023.791.675	-	1.693.006.074	-
	318.141.461.005	(300.464.350)	123.242.186.696	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm	-	20.000.000
- <i>Mua sắm tài sản</i>	-	<i>20.000.000</i>
Xây dựng cơ bản	2.692.335.976	150.000
- <i>Đầu tư bổ sung máy cắt phôi</i>	<i>2.692.335.976</i>	<i>150.000</i>
	2.692.335.976	20.150.000

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	80.632.691.522	233.527.741.500	17.513.922.906	3.652.737.148	335.327.093.076
- Mua trong năm	-	5.168.666.436	1.058.959.091	-	6.227.625.527
Số dư cuối năm	80.632.691.522	238.696.407.936	18.572.881.997	3.652.737.148	341.554.718.603
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.545.252.218	149.516.623.388	12.539.352.784	3.228.549.040	193.829.777.430
- Khấu hao trong năm	4.059.296.436	14.624.036.227	974.935.093	316.966.419	19.975.234.175
Số dư cuối năm	32.604.548.654	164.140.659.615	13.514.287.877	3.545.515.459	213.805.011.605
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	52.087.439.304	84.011.118.112	4.974.570.122	424.188.108	141.497.315.646
Tại ngày cuối năm	48.028.142.868	74.555.748.321	5.058.594.120	107.221.689	127.749.706.998

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm có đảm bảo các khoản vay: 83.553.663.582 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 98.832.700.986 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2021 lần lượt là 570.000.000 đồng và 384.987.500 đồng, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 116.850.000 đồng.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê tại Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bế Văn Cầm, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2021 là 1.478.303.812 đồng, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 0 đồng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	375.712.317	-
	<u><u>375.712.317</u></u>	<u><u>-</u></u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	40.078.952.266	40.078.952.266
- Công ty Cổ phần Gang Thép Nghi Sơn	-	-	38.721.809.060	38.721.809.060
- Công ty TNHH Thép Sa Mi Na	7.973.218.550	7.973.218.550	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	16.458.266.000	16.458.266.000	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	3.675.294.544	3.675.294.544	4.087.445.327	4.087.445.327
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	29.179.430.300	29.179.430.300	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	19.313.804.600	19.313.804.600	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	9.477.713.426	9.477.713.426	9.186.011.394	9.186.011.394
	86.077.727.420	86.077.727.420	92.074.218.047	92.074.218.047
	16.518.451.419	16.518.451.419	40.785.988.266	40.785.988.266

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Thiên Thai (TNHH)	-	270.000.000
- Công ty TNHH Vinh Dự	104.558.600	-
- Người mua trả tiền trước khác	80.094.013	62.722.436
	184.652.613	332.722.436

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	6.387.533	6.387.533	-	-	6.387.533	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.632.362.728	2.485.580.226	2.485.580.226	3.232.362.728	3.232.362.728	-	-	-	-	885.580.226	885.580.226
Thuế Thu nhập cá nhân	48.698.601	-	893.692.620	893.692.620	882.224.708	882.224.708	37.230.689	37.230.689	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	37.313.470	37.313.470	37.313.470	37.313.470	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	-	-	-	235.159.100	235.159.100	-	-	-	-
	283.857.701	1.632.362.728	3.426.973.849	3.426.973.849	4.162.288.439	4.162.288.439	272.389.789	272.389.789	885.580.226	885.580.226	885.580.226	885.580.226

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	226.493.736	50.592.489
- Trích trước chi phí tiền điện	38.300.000	13.696.000
- Chi phí phải trả khác	270.000.000	70.000.000
	534.793.736	134.288.489

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	117.592.609	125.526.456
- Bảo hiểm xã hội	31.898.777	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.775.250	40.268.625
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.579.375	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	714.388.890	575.211.040
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (*)	284.566.532	368.945.545
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	120.000.000	120.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	706.683.348	430.120.283
	2.067.484.781	1.660.071.949
b) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>	299.566.532	368.945.545

(*) Khoản phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL liên quan đến chi phí quyền sử dụng nhãn hiệu theo Hợp đồng số 02/HĐ/SSCV-NB/2021 ngày 15/01/2021.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽¹⁾	40.165.363.800	40.165.363.800	2.071.830.790.944	1.804.305.312.444	307.690.842.300	307.690.842.300
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	12.323.308.800	12.323.308.800	1.381.132.442.994	1.203.202.165.094	190.253.586.700	190.253.586.700
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	27.842.055.000	27.842.055.000	690.698.347.950	601.103.147.350	117.437.255.600	117.437.255.600
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828	3.436.845.828
	43.602.209.628	43.602.209.628	2.075.267.636.772	1.807.742.158.272	311.127.688.128	311.127.688.128
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	11.431.448.205	11.431.448.205	-	3.436.845.828	7.994.602.377	7.994.602.377
	11.431.448.205	11.431.448.205	-	3.436.845.828	7.994.602.377	7.994.602.377
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.436.845.828)	(3.436.845.828)			(3.436.845.828)	(3.436.845.828)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	7.994.602.377	7.994.602.377			4.557.756.549	4.557.756.549

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021 - HĐCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 22/04/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng tại mọi thời điểm vay;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: hạn mức tín dụng duy trì đến 10/03/2022;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh 1 lần/tháng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 190.253.586.700 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15/2021/3437683/HĐTD ngày 28/12/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: tối đa 120.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: hạn mức tín dụng duy trì đến 28/12/2022;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 117.437.255.600 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Số dư tại ngày 31/12/2021 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- (3.1) Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016 - HĐDDA/NHCT681 - TNB ngày 28/03/2016 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016-HĐTD-PL01/NHCT0681-THEPNHABE ngày 15 tháng 02 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư Dự án Bổ sung công đoạn cán dây;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng lần giải ngân;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án Dự án Bổ sung công đoạn cán dây;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.282.487.805 VND, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 2.352.000.000 VND.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020 -HDCVDADT/NHCT681-THEPNHABE ngày 02/05/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo hệ thống điện động lực cán trung;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.712.114.572 VND, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 1.084.845.828 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	7.094.556.539	10.530.817.232	(99.898.530)	1.146.563.861	60.440.442.415	194.112.481.517							
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	20.254.444.124	20.254.444.124							
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.575.200.169	(3.575.200.169)	-							
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.840.000.000)	(2.840.000.000)							
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(334.000.000)	(334.000.000)							
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển mua sắm tài sản cố định trong năm	-	-	3.831.844.595	-	(3.831.844.595)	-	-							
Chia cổ tức các năm trước	-	-	-	-	-	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)							
Tặng khác	-	-	-	-	-	21.009.000	21.009.000							
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	7.094.556.539	14.362.661.827	(99.898.530)	889.919.435	62.466.695.370	199.713.934.641							
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	7.094.556.539	14.362.661.827	(99.898.530)	889.919.435	62.466.695.370	199.713.934.641							
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	9.786.381.386	9.786.381.386							
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển mua sắm tài sản cố định trong năm	-	-	1.527.422.727	-	(1.527.422.727)	-	-							
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.275.453.124	(4.275.453.124)	-							
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(11.478.991.000)	(11.478.991.000)							
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.430.000.000)	(2.430.000.000)							
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(411.480.000)	(411.480.000)							
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	7.094.556.539	15.890.084.554	(99.898.530)	3.637.949.832	53.657.152.632	195.179.845.027							

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 03 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	20.254.444.124
Trích Quỹ đầu tư phát triển	21,11	4.275.453.124
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	2,03	411.480.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,00	2.430.000.000
Chi trả cổ tức	56,67	11.478.991.000
Lợi nhuận chưa phân phối	8,19	1.658.520.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	69,07	79.428.590.000	69,07	79.428.590.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	10,00	11.500.000.000	10,00	11.500.000.000
- Bà Nguyễn Thúy Ly	11,02	12.675.500.000	11,02	12.675.500.000
- Cổ đông khác	9,73	11.185.820.000	9,73	11.185.820.000
- Cổ phiếu quỹ	0,18	210.090.000	0,18	210.090.000
	100	115.000.000.000	100	115.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	575.211.040	482.301.540
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	11.478.991.000	11.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.478.991.000	11.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.339.813.150)	(11.407.090.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(11.339.813.150)	(11.407.090.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	714.388.890	575.211.040

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	21.009	21.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	11.478.991	11.478.991
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.637.949.832	889.919.435
	3.637.949.832	889.919.435

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.994.329.300	5.945.529.300
- Trên 1 năm đến 5 năm	19.971.646.500	20.296.846.500
- Trên 5 năm	97.983.636.076	117.955.282.576

Theo Hợp đồng thuê lại đất số 360/HĐTĐ/KD/10 ngày 17 tháng 12 năm 2010, Công ty thuê 6,585 ha đất tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai từ Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền với giá cho thuê (đã bao gồm phí duy tu hạ tầng) là 2,6 USD/m²/năm tính từ 01/12/2010 đến hết thời hạn thuê. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Chủng loại, quy cách	Đvt	Chất lượng	31/12/2021	01/01/2021
Thép thành phẩm các loại	Kg	Tốt	3.081.986	143.892

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	8.294,12	4.105,33

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.960.699.181.309	1.864.716.949.559
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	38.797.768.500	30.576.987.900
Doanh thu hoạt động gia công	-	8.735.175.537
	1.999.496.949.809	1.904.029.112.996
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	1.409.168.383.989	1.414.606.165.729

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	21.430.627.008	26.452.569.150
	21.430.627.008	26.452.569.150

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.869.574.240.712	1.748.511.231.040
Giá vốn thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	38.778.791.930	32.185.281.186
Giá vốn hoạt động gia công	-	8.824.389.373
Giá vốn khác	-	62.911.295
	1.908.353.032.642	1.789.583.812.894
Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên có liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)</i>	650.641.351.908	772.059.162.206

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.426.534	25.272.980
Lãi bán hàng trả chậm	77.379.280	77.545.180
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	284.437.409	707.661.816
	385.243.223	810.479.976
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)</i>	77.379.280	77.545.180

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.977.586.706	10.969.046.279
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	298.269.744	242.040.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	914.517.146	444.843.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	18.578.625	88.044.655
	12.208.952.221	11.743.975.464
Chi phí tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)</i>	298.269.744	169.670.766

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.311.117.501	201.527.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.840.080.162	7.649.005.027
Chi phí khác bằng tiền	5.422.337.337	8.260.481.797
	13.573.535.000	16.111.014.377
Trong đó: Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.)</i>	3.685.357.981	2.812.418.263

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.690.874.096	2.853.221.229
Chi phí nhân công	14.491.026.013	16.994.962.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.109.648.021	2.254.249.894
Thuế, phí, và lệ phí	4.235.582.661	4.315.745.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.683.879.580	4.616.996.559
Chi phí khác bằng tiền	5.237.154.357	5.920.326.027
	34.448.164.728	36.955.501.576
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.)</i>	129.600.000	129.600.000

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	77.000.000
Tiền phạt thu được	261.667.500	-
Xi vẩy cán	315.056.340	-
Nhà nước hỗ trợ tiền tháo dỡ, di dời nhà xưởng trước đây theo quy hoạch	2.953.600.624	-
Thu nhập khác	227.873.432	331.761.950
	3.758.197.896	408.761.950

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí trong thời gian tạm ngừng sản xuất do dịch covid	1.346.724.868	367.852.989
Các khoản bị phạt	7.388.630	40.722.765
Chi phí khác	4.219	106.098.855
	1.354.117.717	514.674.609

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.271.961.612	23.886.806.852
Các khoản điều chỉnh tăng	243.984.174	664.620.409
- Chi phí không hợp lệ	7.388.630	40.722.765
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	68.595.544	88.044.655
- Thù lao HĐQT và BKS	168.000.000	168.000.000
- Chi phí khấu hao không phục vụ hoạt động SXKD	-	367.852.989
Các khoản điều chỉnh giảm	(88.044.655)	-
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	(88.044.655)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.427.901.131	24.551.427.261
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.485.580.226	4.910.285.452
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(1.277.922.724)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.632.362.728	2.895.237.403
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.232.362.728)	(4.895.237.403)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	885.580.226	1.632.362.728

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.786.381.386	20.254.444.124
Các khoản điều chỉnh	-	(2.841.480.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(2.841.480.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.786.381.386	17.412.964.124
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.478.991	11.478.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	853	1.517

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.984.832.714.462	1.642.672.589.896
Chi phí nhân công	39.559.560.131	49.727.661.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.745.359.307	19.130.710.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.316.575.681	42.571.619.949
Chi phí khác bằng tiền	17.152.920.311	20.491.440.215
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	2.097.607.129.892	1.774.594.021.806

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.986.643.835	-	5.458.324.115	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.547.694.373	-	80.820.292.340	-
	102.534.338.208	-	86.278.616.455	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			315.685.444.677	51.596.812.005
Phải trả người bán, phải trả khác			88.145.212.201	93.734.289.996
Chi phí phải trả			534.793.736	134.288.489
			404.365.450.614	145.465.390.490

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản trương đương tiền	7.986.643.835	-	-	7.986.643.835
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.547.694.373	-	-	94.547.694.373
	102.534.338.208	-	-	102.534.338.208
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản trương đương tiền	5.458.324.115	-	-	5.458.324.115
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.820.292.340	-	-	80.820.292.340
	86.278.616.455	-	-	86.278.616.455

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	311.127.688.128	4.557.756.549	-	315.685.444.677
Phải trả người bán, phải trả khác	88.145.212.201	-	-	88.145.212.201
Chi phí phải trả	534.793.736	-	-	534.793.736
	399.807.694.065	4.557.756.549	-	404.365.450.614
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	43.602.209.628	7.994.602.377	-	51.596.812.005
Phải trả người bán, phải trả khác	93.734.289.996	-	-	93.734.289.996
Chi phí phải trả	134.288.489	-	-	134.288.489
	137.470.788.113	7.994.602.377	-	145.465.390.490

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.071.830.790.944	1.705.712.862.245
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.807.742.158.272	1.869.173.988.915

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.409.168.383.989	1.414.606.165.729
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.384.117.915.509	1.398.766.223.084
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	24.389.005.780	14.578.567.660
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	205.344.200	29.167.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	117.640.600	178.287.000
- Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	-	912.622.485
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	338.477.900	141.298.000


	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	650.641.351.908	772.059.162.206
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	191.541.545.000	122.937.499.500
- Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	147.089.790.500	124.533.385.440
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	3.175.937.456	4.758.211.684
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	929.872.041	1.229.568.844
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	22.654.911	8.742.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	307.881.552.000	518.591.754.738
Doanh thu hoạt động tài chính	77.379.280	77.545.180
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	77.379.280	77.545.180
Chi phí tài chính	298.269.744	169.670.766
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	228.485.492	157.995.544
- Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	69.784.252	11.675.222
Chi phí bán hàng	3.568.753	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.568.753	-
Chi phí sử dụng thương hiệu	3.681.789.228	2.812.418.263
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.681.789.228	2.812.418.263
Chi phí thuê văn phòng	129.600.000	129.600.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	129.600.000	129.600.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	22.970.455.819	27.825.044.187
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	137.162.124
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	22.970.455.819	27.687.882.063
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.049.445	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	11.049.445	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	16.518.451.419	40.785.988.266
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	-	707.036.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	40.078.952.266
- Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	16.458.266.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	60.185.419	-
Phải trả ngắn hạn khác	299.566.532	368.945.545
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	284.566.532	368.945.545
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	15.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	645.034.942	568.296.359
- Ông Lê Việt	645.034.942	568.296.359





	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.816.425.102	1.561.902.113
- Nguyễn Văn Chánh	720.908.318	596.308.357
- Lê Xuân Anh	48.000.000	48.000.000
- Trương Bá Liêm	48.000.000	48.000.000
- Nguyễn Hữu Khánh	501.597.839	459.261.587
- Đỗ Ngọc Bằng	497.918.945	410.332.169

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Thị Phương
Người lập


Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng


Lê Việt
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2021.



Số: 73 /NBS-TCHC

Về việc công bố thông tin

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán: TNB
3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (028) 38298244 Fax: (028) 38298245–Email: thepnhabe@nbsteel.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin: ông Đỗ Ngọc Bằng – Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính năm 2021 (đã kiểm toán) của CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính**
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính năm 2021 (đã kiểm toán)

Người thực hiện công bố thông tin 



Đỗ Ngọc Bằng